

Số: 06/2013/TTLT-UBDT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg
ngày 04/6/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc tiếp tục thực
hiện Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư
cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015**

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư (sau đây viết tắt là ĐCĐC) đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (sau đây gọi tắt là hộ) còn du canh, du cư thuộc vùng khó khăn quy định tại Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó

khẩn và Quyết định số 1733/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2009 về việc công nhận các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ du canh, du cư, có đủ ba tiêu chí sau:

a) Không có đất sản xuất ổn định thuộc quyền sử dụng của hộ theo quy định của Nhà nước;

b) Nơi ở không ổn định, xa điểm dân cư, di chuyển chỗ ở theo nơi sản xuất;

c) Chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Quyết định số 120/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2003, Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2007, Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 và Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng

a) Đối với điểm ĐCĐC tập trung: Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu, bao gồm:

- Bồi thường giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất ở, đất sản xuất;
- San gạt đất ở (tạo nền nhà) cho các hộ đến ĐCĐC;
- Khai hoang tạo quỹ đất sản xuất;
- Đường giao thông tới điểm ĐCĐC là đường loại B giao thông nông thôn và đường dân sinh nội vùng điểm ĐCĐC (đảm bảo xe máy đi được);
- Công trình điện sinh hoạt tới điểm ĐCĐC tập trung;
- Công trình thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất;
- Công trình nước sinh hoạt;
- Lớp học, nhà mẫu giáo;
- Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản;
- Một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế của địa phương;

b) Đối với điểm ĐCĐC xen ghép: ngân sách nhà nước hỗ trợ cho ngân sách xã với mức 20 triệu đồng/hộ để sử dụng vào việc bồi thường đất ở, đất sản xuất cho hộ dân sở tại bị thu hồi đất giao cho hộ ĐCĐC theo chế độ quy định, trường hợp còn dư, số kinh phí này được sử dụng để bổ sung cho nguồn kinh phí đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu của xã;

c) Hỗ trợ nhân viên (người lao động) phát triển cộng đồng tại các điểm ĐCĐC tập trung, gồm: 01 nhân viên y tế và 01 nhân viên khuyến nông, khuyến lâm; mức hỗ trợ tương đương mức lương bậc 01 của ngạch cán bộ, công chức

quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 và Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ; thời gian hỗ trợ: 3 năm tính từ khi các hộ dân về điểm ĐCĐC mới;

d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng khoa học kỹ thuật, giống mới đưa vào sản xuất 3 năm đầu, mỗi năm 30 triệu đồng/thôn, bản (điểm ĐCĐC tập trung).

2. Hỗ trợ trực tiếp cho hộ du canh, du cư thực hiện ĐCĐC

a) Các hộ du canh du cư thực hiện ĐCĐC (gồm cả ĐCĐC tập trung và xen ghép) được giao đất ở, đất sản xuất, diện tích tối thiểu theo mức quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg;

b) Hỗ trợ bình quân 15 triệu đồng/hộ ĐCĐC để làm nhà ở, phát triển sản xuất, mua lương thực 6 tháng đầu tính từ khi đến điểm ĐCĐC, nước sinh hoạt; mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ và từng mục đích do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh quy định;

c) Đối với hộ ĐCĐC xen ghép theo kế hoạch được hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ để tạo nền nhà;

d) Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi ĐCĐC (tính theo thực tế khi lập dự án); mức hỗ trợ xác định theo quãng đường thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương;

- Phương thức thực hiện: Chủ đầu tư giao Ban quản lý dự án tổ chức di chuyển dân, hoặc giao trực tiếp cho hộ tự di chuyển. Tùy theo điều kiện thực tế, UBND tỉnh quy định cách thức tổ chức thực hiện di chuyển đến điểm ĐCĐC;

đ) Sau khi về điểm ĐCĐC, các hộ được hưởng các chính sách hiện hành như người dân tại chỗ; trong đó ưu tiên cho vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Điều 3. Nguồn vốn và sử dụng vốn

1. Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 2 của Thông tư này.

2. Ngân sách địa phương chịu trách nhiệm bố trí kinh phí tuyên truyền, vận động các hộ thuộc đối tượng của chính sách tự nguyện thực hiện ĐCĐC; quản lý, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ đã được ĐCĐC; bổ sung kinh phí hỗ

trợ (nếu có) để thực hiện chính sách di dân thực hiện ĐCĐC theo Điều 2 của Thông tư này.

3. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm huy động, lồng ghép nguồn vốn Chương trình 135 và các chính sách, chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh để thực hiện ĐCĐC cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 4. Lập dự toán và phân bổ vốn

1. Lập dự toán và phân bổ kinh phí

a) Hàng năm, căn cứ số hộ du canh, du cư được hỗ trợ; số điểm ĐCĐC tập trung, xen ghép đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg và tình hình thực hiện các dự án, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, Sở Kế hoạch Đầu tư tham mưu cho UBND cấp tỉnh xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg theo từng nội dung chính sách; trong đó xác định rõ nguồn hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương, nguồn ngân sách địa phương, nguồn vốn của các chương trình, dự án, chính sách khác gửi Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Trên cơ sở dự toán bổ sung có mục tiêu được Thủ tướng Chính phủ giao, nguồn ngân sách địa phương (nếu có), vốn lồng ghép các chương trình, dự án và nguồn huy động khác thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập phương án phân bổ dự toán ngân sách, chi tiết theo từng nhiệm vụ, theo từng huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là huyện) gửi UBND cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách địa phương năm 2014, 2015;

c) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND cấp tỉnh giao dự toán cho các huyện (chi tiết theo từng nhiệm vụ). Căn cứ mức kinh phí được UBND cấp tỉnh giao, UBND cấp huyện quyết định phân bổ và thông báo cho UBND cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) chi tiết từng nhiệm vụ, hộ dân được hưởng theo danh sách đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định;

d) Căn cứ quyết định của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thông báo công khai mức hỗ trợ đến từng thôn bản, điểm ĐCĐC, từng hộ theo từng chính sách, chế độ được hỗ trợ.

2. Tổng hợp và giao kế hoạch vốn

Hàng năm, trên cơ sở dự toán Ngân sách Trung ương và báo cáo tình hình thực hiện các dự án ĐCĐC của các tỉnh, Ủy ban Dân tộc tổng hợp, xây dựng Kế hoạch vốn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ; trong đó ưu tiên phân bổ vốn cho các Dự án ĐCĐC đang dở thiếu vốn để đầu tư dứt

điểm các công trình và các Dự án ĐCĐC ở một số tỉnh, địa bàn có số hộ đồng bào DTTS di cư đi và đến nhiều để ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, hạn chế di cư tự do và ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn nơi dân đến.

Điều 5. Quản lý, cấp phát, thanh toán

Cấp phát, thanh toán kinh phí thực hiện các nội dung chính sách quy định tại Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg cho cơ quan, đơn vị và hộ phải đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng, đặc biệt là những khoản thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc hiện vật) cho các hộ; UBND cấp xã lập danh sách cho từng hộ thực hiện ĐCĐC ký nhận và thực hiện đầy đủ thủ tục, chứng từ theo chế độ quy định. Cụ thể:

1. Đối với hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng

a) Hỗ trợ vốn đầu tư

Tạm ứng, thanh toán vốn cho các dự án, công trình (bồi thường, giải phóng mặt bằng, san gạt đất ở, khai hoang đất sản xuất; xây dựng đường giao thông, điện, thủy lợi nhỏ, hệ thống nước sinh hoạt, lớp học, nhà mẫu giáo và nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản và một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế) được thực hiện theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

b) Quản lý, cấp phát kinh phí hỗ trợ cán bộ phát triển cộng đồng và áp dụng khoa học kỹ thuật, giống mới thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Hỗ trợ trực tiếp hộ du canh, du cư thực hiện ĐCĐC

a) Về hỗ trợ làm nhà ở, công trình nước sinh hoạt, phát triển sản xuất và mua lương thực

- Đối với làm nhà ở và công trình nước sinh hoạt:

+ Trường hợp các hộ tự làm nhưng có nhu cầu tạm ứng kinh phí để mua vật liệu, UBND cấp xã tổng hợp danh sách các hộ đề nghị tạm ứng, cơ quan tài chính làm thủ tục tạm ứng cho UBND cấp xã qua Kho bạc Nhà nước để UBND cấp xã tạm ứng cho các hộ. Mức tạm ứng tối đa bằng 60% tổng mức ngân sách nhà nước hỗ trợ cho từng hộ;

Khi công trình hoàn thành, căn cứ kết quả nghiệm thu đối với từng hộ có xác nhận của UBND cấp xã, cơ quan Tài chính cấp phát bằng lệnh chi tiền qua Kho bạc Nhà nước cho UBND cấp xã để thanh toán cho các hộ; đồng thời làm thủ tục thu hồi số đã tạm ứng;

+ Trường hợp các hộ có nhu cầu cung ứng vật liệu, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu vật liệu của các hộ. Căn cứ số lượng vật liệu các hộ đã đăng ký, điều kiện cụ thể của từng thôn, bản trên địa bàn, UBND cấp xã (hoặc đơn vị

được UBND cấp xã giao nhiệm vụ) ký hợp đồng với các đơn vị cung ứng vật liệu, đơn vị này thực hiện việc cung ứng cho các hộ tại thôn, bản;

Căn cứ biên bản bàn giao khối lượng vật liệu đơn vị cung ứng cấp cho từng hộ (có ký nhận của chủ hộ, xác nhận của đại diện thôn, bản) và đề nghị của UBND cấp xã; cơ quan Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc nhà nước để thanh toán cho các đơn vị cung ứng vật liệu theo chế độ hiện hành;

+ Trường hợp các hộ không có khả năng tự làm nhà ở, công trình nước sinh hoạt. Trên cơ sở sổ hộ đăng ký, điều kiện cụ thể của từng thôn, bản, UBND cấp xã (hoặc đơn vị được UBND cấp xã giao nhiệm vụ) ký hợp đồng với nhà thầu (hoặc giới thiệu, hướng dẫn các hộ dân ký hợp đồng với nhà thầu) để làm nhà, công trình nước sinh hoạt cho các hộ;

Căn cứ biên bản bàn giao giữa nhà thầu và từng hộ (có ký nhận của chủ hộ, xác nhận của đại diện thôn, bản) và đề nghị của UBND cấp xã; cơ quan Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho nhà thầu theo chế độ hiện hành.

- Về hỗ trợ phát triển sản xuất, mua lương thực

Căn cứ danh sách hỗ trợ các hộ dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện; UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (Nhận bằng hiện vật hoặc nhận bằng tiền) gửi cơ quan Tài chính làm căn cứ kiểm tra, kiểm soát, cấp phát kinh phí để thực hiện. Việc cấp phát, thanh toán theo các phương thức sau:

+ Đối với các hộ nhận bằng hiện vật: Trên cơ sở danh sách đăng ký của các hộ, hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng; biên bản bàn giao khối lượng thực tế cấp cho các hộ giữa đơn vị cung ứng và từng hộ (có ký nhận của chủ hộ, xác nhận của đại diện thôn, bản) và đề nghị của UBND cấp xã, cơ quan Tài chính kiểm tra, lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các đơn vị cung cấp;

+ Đối với các hộ nhận bằng tiền: Căn cứ danh sách các hộ đăng ký có xác nhận của UBND cấp xã, cơ quan Tài chính thực hiện cấp phát bằng lệnh chi tiền qua Kho bạc Nhà nước cho UBND cấp xã để thanh toán tiền cho các hộ dân.

b) Hỗ trợ hộ tạo nền nhà (ở những điểm ĐCĐC xen ghép) và hỗ trợ kinh phí di chuyển

Căn cứ danh sách các hộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp xã chỉ đạo các hội đoàn thể tại địa phương phối hợp với cộng đồng dân cư hướng dẫn giúp đỡ các hộ dân thực hiện. Cơ quan Tài chính căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu khối lượng, dự án (nếu có) của UBND cấp xã, thẩm định

và thực hiện cấp phát bằng lệnh chi tiền qua Kho bạc Nhà nước cho UBND cấp xã để thanh toán cho các hộ.

Điều 6. Báo cáo kế toán và quyết toán

Số kinh phí Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg được hạch toán, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương theo quy định hiện hành;

UBND cấp xã, Phòng Tài chính huyện có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan tổ chức theo dõi tình hình cấp phát vốn thực hiện Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg; hàng tháng UBND cấp xã, phòng Tài chính huyện báo cáo UBND cấp huyện kết quả, tiến độ thanh toán vốn gửi Sở Tài chính, Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh;

UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo tiến độ thực hiện hàng quý, kết thúc năm và báo cáo quyết toán ngân sách gửi Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. UBND cấp tỉnh giao Cơ quan công tác Dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan của tỉnh tham mưu giúp UBND cấp tỉnh:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch thực hiện các dự án ĐCĐC, đối tượng thực hiện ĐCĐC trên địa bàn, triển khai thực hiện theo kế hoạch hàng năm;

b) Tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng Kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước thực hiện chính sách ĐCĐC của tỉnh báo cáo UBND cấp tỉnh;

c) Ban hành các quy định về huy động, lồng ghép nguồn lực thực hiện chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

d) Tổ chức thực hiện và kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thực hiện các dự án ĐCĐC theo kế hoạch, đảm bảo hiệu quả và bền vững; tổng hợp kết quả thực hiện chính sách, báo cáo UBND cấp tỉnh.

2. Định kỳ 06 tháng, hàng năm, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo kết quả thực hiện chính sách ĐCĐC về Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014 và thay thế Thông tư số 03/2007/TT-UBDT ngày 08 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện ĐCĐC cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010 và Thông tư số 99/2007/TT-BTC

ngày 10 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện công tác ĐCĐC đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM



Sơn Phước Hoan

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Ủy ban TWMTTQVN;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Website: Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ CSDT (05 bản), Vụ PC Ủy ban Dân tộc; Vụ NSNN, Vụ PC Bộ Tài chính;
- Cơ quan công tác Dân tộc, Sở Tài chính, Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT: UBĐT, Bộ TC.